

KẾ HOẠCH
Tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/04/2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm; Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 11665/KH-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk 5 năm 2021-2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk xây dựng Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025 của địa phương, như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH ĐẮK LẮK NĂM 2022

1. Tình hình kinh tế - xã hội năm 2022

(1) Tổng sản phẩm xã hội (GRDP - theo giá so sánh 2010) ước đạt 58.355 tỷ đồng, bằng 103,65% KH, tăng 8,94% so với cùng kỳ năm 2021 (KH: 56.299 tỷ đồng, tăng 7,27%)¹. Trong đó:

- Nông, lâm, thủy sản ước đạt 21.217 tỷ đồng, bằng 103,8% KH, tăng 5,66% (KH: 20.443 tỷ đồng, tăng 4,56%).

- Công nghiệp - xây dựng ước đạt 9.499 tỷ đồng, bằng 104,66% KH, tăng 13,64% (KH: 9.076 tỷ đồng, tăng 13,46%).

- Dịch vụ ước đạt 25.123 tỷ đồng, bằng 103,82% KH tăng 10,56% (KH: 24.198 tỷ đồng, tăng 7,37%).

- Thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) ước đạt 2.516 tỷ đồng, bằng 97,46% KH, tăng 4,68% (KH: 2.581 tỷ đồng, tăng 7,87%).

* Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành): Nông, lâm, thủy sản chiếm 36,87%; công nghiệp - xây dựng chiếm 16,48%; dịch vụ chiếm 42,36%; thuế sản phẩm (trừ trợ cấp

¹ Số liệu do Tổng cục Thống kê thông báo tại Công văn số 2030/TCTK-TKQG ngày 30/11/2022.

sản phẩm) chiếm 4,29% (KH lần lượt là: 36,21% - 17,5% - 41,74% - 4,54%).

(2) GRDP đầu người (theo giá hiện hành) ước đạt 56,7 triệu đồng/người (KH: 55 triệu đồng/người).

(3) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 35.738 tỷ đồng, bằng 109% KH (KH: 32.800 tỷ đồng).

(4) Tổng kim ngạch xuất khẩu ước đạt 1.500 triệu USD, bằng 125% KH, tăng 30,32% so với cùng kỳ năm 2021 (KH: 1.200 triệu USD).

(5) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn ước đạt 93.000 tỷ đồng, bằng 102,76% KH, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm 2021 (KH: 90.500 tỷ đồng).

(6) Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 9.152 tỷ đồng, bằng 111,6% KH HĐND tỉnh giao và bằng 137,25% dự toán Trung ương giao, tăng 11,53% so với năm 2021 (KH HĐND tỉnh giao: 8.200 tỷ đồng; TW giao: 6.668 tỷ đồng). Trong đó thu biện pháp tài chính ước đạt 3.341 tỷ đồng, bằng 119,6% KH, tăng 91,4% so với cùng kỳ (KH: 2.795 tỷ đồng)².

(7) Phát triển hạ tầng: Thủy lợi bảo đảm tưới chủ động cho trên 83,28% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới (KH: 83,28%). Cải tạo, nâng cấp nhựa hoặc bê tông hóa 96,01% các tuyến đường tỉnh, 93,42% các tuyến đường huyện, 67,96% các tuyến đường xã và liên xã (KH lần lượt là: 96,01% - 93,42% - 67,96%). Riêng chỉ tiêu tỷ lệ đô thị hóa sẽ báo cáo vào cuối năm 2025, vì chỉ tiêu này đánh giá kết quả thực hiện cả giai đoạn 5 năm 2021-2025 (theo báo cáo số 250/BC-UBND ngày 15/9/2020 của UBND tỉnh).

(8) Phát triển doanh nghiệp (DN): Đến cuối năm 2022, ước có 1.500 DN thành lập mới, bằng 100% KH, tăng 42,72% so với năm 2021 (KH: 1.500 DN thành lập mới). Lũy kế đến 31/12/2022, trên địa bàn tỉnh có 12.075 DN đang hoạt động, trong đó có 11.100 DN và 975 DN tỉnh ngoài đăng ký thành lập, hoạt động hình thức Chi nhánh tại tỉnh. Có 72 HTX và 01 Liên hiệp HTX thành lập mới, bằng 146% KH, tăng 37,74% so với năm 2021 (KH: 50 HTX thành lập mới).

2. Về tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh

Tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh năm 2022: Ước thực hiện 9.152 tỷ đồng, tăng so với dự toán Trung ương (TW) giao 37,3% và tăng so với dự toán HĐND giao 11,6%; so với năm 2021 tăng 11,5%; trong đó:

a) Thu nội địa: Ước thực hiện 8.991 tỷ đồng, tăng so với dự toán TW giao 42,3% và tăng so với HĐND giao 20%, so với năm 2021 tăng 31,2%;

b) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: Ước thực hiện 161 tỷ đồng, chỉ đạt 46% dự toán TW giao và đạt 22,8% dự toán HĐND tỉnh giao, chỉ bằng 11,9% số thực hiện năm 2021.

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

*** Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN**

² Cấp tỉnh ước thực hiện 983/1.373 tỷ đồng, bằng 71,6% KH; cấp huyện đã thực hiện được 2.002,8/1.127 tỷ đồng, bằng 177% KH.

a) Thu nội địa tăng 20% so với dự toán HĐND tỉnh giao, cụ thể:

- **Thu thuế, phí, lệ phí:** Hầu hết các chỉ tiêu thu đều đạt và vượt dự toán HĐND tỉnh giao; có 02 chỉ tiêu dự kiến không đạt dự toán là thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (ước đạt 67,8% dự toán HĐND tỉnh giao) và thuế bảo vệ môi trường (ước đạt 68,3%); thu cổ tức không phát sinh.

Kết quả thu thuế, phí, lệ phí đạt khá như trên do các nguyên nhân chủ yếu sau:

+ Sự chỉ đạo sát sao, quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh cùng với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, sự ủng hộ, chia sẻ, đoàn kết, thống nhất của cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong thực hiện các biện pháp thu NSNN trên địa bàn; cùng với sự nỗ lực, phấn đấu của ngành thuế và các cấp, các ngành trong tỉnh với tinh thần quyết tâm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ tài chính, NSNN đã đề ra.

+ Những tháng đầu năm 2022, nhu cầu mua và chuyển nhượng bất động sản tăng cao tại một số địa bàn: Thành phố Buôn Ma Thuột, huyện Cư M'gar, Buôn Đôn, Krông Ana, Cư Kuin,... đã góp phần tăng thu thuế thu nhập cá nhân và lệ phí trước bạ.

+ Lệ phí trước bạ tăng đột biến còn có nguyên nhân do thực hiện chính sách giảm 50% lệ phí trước bạ xe ô tô đăng ký lần đầu từ ngày 01/12/2021 đến hết ngày 31/5/2022 theo Nghị định số 103/2021/NĐ-CP ngày 26/11/2021 của Chính phủ;

+ Tăng thu từ Công ty cổ phần Bia Sài Gòn miền Trung do tăng sản lượng bia sản xuất và tiêu thụ (tăng 21%);

+ Tăng thu thuế xây dựng vĩnh lai của các nhà thầu thực hiện các dự án điện mặt trời (cụm nhà máy điện mặt trời Xuân Thiện), điện gió Trung Nam, khu đô thị Km7,... và tăng thu đột biến từ các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản;

+ Nguồn thu NSNN của tỉnh bị ảnh hưởng giảm khi một số chính sách miễn giảm thuế năm 2021³ có hiệu lực thi hành từ năm 2022.

- **Thu biện pháp tài chính:** Nguồn thu lớn nhất là từ tiền sử dụng đất ước đạt 3.215 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 28,6%; tuy nhiên, thu tiền sử dụng đất khối tỉnh chỉ đạt 71,7% dự toán giao (hụt thu 389,3 tỷ đồng); thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước dự kiến hụt 08 tỷ so với dự toán TW giao và hụt 70 tỷ so với dự toán HĐND tỉnh giao.

Kết quả thu biện pháp tài chính đạt được như trên do các nguyên nhân chủ yếu sau:

+ Các huyện, thị xã, thành phố đã thực hiện kịp thời các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu đô thị mới để tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất; kết hợp với điều kiện thuận lợi là nhu cầu mua, bán chuyển nhượng bất động sản của người dân tăng cao. Ước thu tiền sử dụng đất của khối huyện vượt cao so với dự toán HĐND tỉnh giao là 2.231 tỷ đồng, tăng 97,9% so với dự toán HĐND tỉnh giao;

³ Nghị quyết số 13/2021/UBTVQH15 ngày 31/12/2021, Nghị quyết số 18/2022/UBTVQH15 ngày 23/3/2022, Nghị quyết số 20/2022/UBTVQH15 ngày 06/7/2022 với tổng số tiền được giảm là 189 tỷ đồng; Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 đối với 2.622 doanh nghiệp kinh doanh một số ngành nghề theo quy định trên toàn tỉnh đối với tiền thuế được giảm 308,1 tỷ đồng; Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 đối với 864 doanh nghiệp, với tổng số tiền giảm là 10,4 tỷ đồng; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, theo đó quy định số thuế TNDN tạm nộp 4 quý trong năm 2022 không thấp hơn 80% thuế TNDN phải nộp theo quyết toán năm.

+ Thu tiền sử dụng đất khối tỉnh đạt rất thấp, ước thực hiện là 984 tỷ đồng chỉ đạt 71,7% so với dự toán HĐND giao, do một số dự án kêu gọi đầu tư có thu tiền sử dụng đất lớn⁴ còn gặp khó khăn trong việc giải phóng mặt bằng; vướng về trình tự, thủ tục triển khai kêu gọi đầu tư, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án để lựa chọn nhà đầu tư,...(lớn nhất là Khu nhà, đất bệnh viện đa khoa tỉnh cũ số 02 Mai Hắc Đế).

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: Ước đạt 140 tỷ đồng tăng 7,7% dự toán TW và HĐND tỉnh giao, do dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát, hoạt động phát hành vé số bình thường trở lại.

b) Số thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: Ước thực hiện là 161 tỷ đồng, đạt 22,8% dự toán TW và HĐND tỉnh giao, nguyên nhân là do các dự án điện gió trên địa bàn tỉnh chưa triển khai nhập khẩu hàng hóa theo kế hoạch.

3. Kết quả thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022 ước thực hiện 18.788 tỷ đồng so với dự toán TW giao tăng 12%, so với dự toán HĐND tỉnh giao tăng 4,6%; so với năm 2021 tăng 16,2%; trong đó:

a) Chi cân đối ngân sách địa phương: Ước thực hiện 16.579,8 tỷ đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 3.796,7 tỷ đồng; tăng 48,4% dự toán TW giao, tăng 4,1% dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm, so với năm 2021 tăng 35,8%.

- Chi thường xuyên: 12.404 tỷ đồng, tăng 0,5% dự toán TW giao, tăng 0,3% dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm, so với năm 2021 tăng 7,7%.

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1,44 tỷ đồng.

- Chi trả nợ lãi: 1,75 tỷ đồng.

b) Chi thực hiện chương trình MTQG, mục tiêu nhiệm vụ từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu:

Ước thực hiện 2.208,6 tỷ đồng; tăng 40,3% so với dự toán TW và HĐND tỉnh giao; trong đó:

- Chi thực hiện Chương trình MTQG ước thực hiện 634 tỷ đồng đạt 60% dự toán TW giao:

+ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: ước thực hiện chi 162,4 tỷ đồng trong năm 2022;

+ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: ước thực hiện chi 141,1 tỷ đồng trong năm 2022;

+ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Ước thực hiện chi 330,5 tỷ đồng.

- Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.574,6 tỷ đồng, đạt 100% so với dự toán TW và HĐND tỉnh giao.

⁴ Khu dân cư đô thị Tây Bắc II thị xã Buôn Hồ, Khu đô thị dịch vụ Cụm Công nghiệp Tân An, Khu phố mua sắm đi bộ và Trung tâm thương mại phường Tân Lợi TP. BMT

*** Đánh giá tình hình thực hiện chi ngân sách địa phương:**

Nhìn chung, chi ngân sách địa phương cơ bản đáp ứng được yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với khả năng thu ngân sách, triệt để tiết kiệm chi, tập trung nguồn lực thực hiện các mục tiêu quan trọng nên không để xảy ra tình trạng nợ lương và chậm thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

4. Tình hình vay và trả nợ vay năm 2022

Hiện nay, dư nợ của tỉnh chỉ phát sinh từ nguồn vốn vay nước ngoài do Chính phủ cho vay lại, cụ thể như sau:

a) Dư nợ vay đầu năm (01/01/2022): 108.008 triệu đồng⁵.

b) Số kế hoạch vay trong năm: 77.000 triệu đồng, bao gồm vay bù đắp bội chi để thực hiện các chương trình dự án 66.800 triệu đồng; vay để chi trả nợ gốc 10.200 triệu đồng.

Ước thực hiện năm 2022 là 61.713 triệu đồng, cụ thể từng chương trình, dự án như sau:

- Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch dựa trên kết quả: 1.288 triệu đồng;

- Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập: 3.272 triệu đồng;

- Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới: 46.436 triệu đồng;

- Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị hạn hán: 1.549 triệu đồng;

- Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai: 9.168 triệu đồng;

c) Số dự kiến phải trả nợ đến hạn trong năm 2022 là 13.077 triệu đồng (Trả nợ gốc: 11.327 triệu đồng; trả nợ lãi: 1.750 triệu đồng). Nguồn bố trí trả nợ gốc và lãi được bố trí từ nguồn hủy dự toán chi đầu tư ngân sách cấp tỉnh năm 2019 kéo dài sang năm 2020 không giải ngân hết tại Công văn số 9804/UBND-KT ngày 08/10/2021 của UBND tỉnh và nguồn bố trí trong dự toán giao đầu năm 2021.

d) Số dư nợ cuối kỳ dự kiến: 158.394 triệu đồng.

5. Cân đối ngân sách nhà nước năm 2022

a) Tổng nguồn thu ngân sách địa phương dự kiến 24.060,7 tỷ đồng, bao gồm:

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp 8.540,8 tỷ đồng;

- Thu bổ sung từ ngân sách TW 11.523,4 triệu đồng;

- Thu kết dư 226,4 tỷ đồng;

- Thu từ chuyển nguồn năm trước chuyển sang: 3.770,1 tỷ đồng.

b) Tổng chi ngân sách địa phương dự kiến 24.060,7 tỷ đồng, gồm:

- Chi cân đối ngân sách địa phương 16.579,8 tỷ đồng;

- Chi thực hiện các chương trình MTQG, mục tiêu nhiệm vụ 2.208,6 tỷ đồng;

- Chi chuyển nguồn sang năm sau 5.272,3 tỷ đồng.

Như vậy, cơ bản cân đối thu, chi NSNN trên địa bàn tỉnh được đảm bảo.

⁵ Phát sinh cho 04 dự án: Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả 11.091 triệu đồng; Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập 9.686 triệu đồng; Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới 81.873 triệu đồng; Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai 5.358 triệu đồng.

II. DỰ KIẾN CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH, ĐỊNH HƯỚNG VỀ BỐ TRÍ CƠ CẤU THU, CHI VÀ KHUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỔNG THỂ CỦA ĐỊA PHƯƠNG 03 NĂM 2023-2025

1. Dự kiến cơ chế, chính sách thực hiện trong giai đoạn 2023-2025

Giai đoạn 2023-2025 thuộc thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2023-2025 là giai đoạn cuối trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn 2021-2025. Ngoài việc tiếp tục cân đối nguồn lực để thực hiện các chế độ, chính sách đang triển khai, địa phương sẽ phải tập trung nguồn lực cho một số nhiệm vụ quan trọng như sau:

- Triển khai các cơ chế, chính sách Trung ương ban hành có hiệu lực thi hành trong giai đoạn 2023-2025;

- Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022;

- Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Đắk Lắk từ năm 2022;

- Nghị quyết số 52/NQ- HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2021;

- Nghị quyết số 16/NQ- HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách, mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia vào công việc của thôn, buôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã;

- Nghị quyết số 49/NQ- HĐND ngày 21/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về chương trình xây dựng và phát triển thành phố Buôn Ma Thuột đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 18/07/2022 của HĐND tỉnh Đắk Lắk quy định số lượng, mức phụ cấp đối với Công an xã bán chuyên trách tiếp tục được sử dụng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

- Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 24/08/2022 của HĐND tỉnh Đắk Lắk quy định số lượng, mức hỗ trợ hàng tháng đối với Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng; số lượng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ trang bị cho lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh.

2. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Trên cơ sở đánh giá thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, bám sát kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, dự toán thu ngân sách nhà nước từ năm 2023 - 2025 phải xây dựng tích cực, vững chắc và có tính khả thi cao, đúng chính sách, chế độ thu NSNN hiện hành. Mọi khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản

thu khác được tổng hợp, phản ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật NSNN.

Trong giai đoạn 2023-2025, tỉnh Đắk Lắk tiếp tục triển khai các biện pháp thu NSNN chủ yếu sau:

- Tổ chức triển khai thực hiện tốt công tác thu NSNN, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời vào NSNN theo quy định của pháp luật; tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các quy định của pháp luật về thuế đã được sửa đổi, bổ sung và có hiệu lực thi hành;

- Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tạo mọi điều kiện thuận lợi, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế;

- Thường xuyên kiểm tra, rà soát, nắm chắc các nguồn thu NSNN trên địa bàn, quản lý chặt chẽ nguồn thu từ các dự án mới, nhất là các dự án điện năng lượng mặt trời, điện gió,... Tăng cường dự báo, phân tích những khó khăn, thách thức có tác động đến công tác thu ngân sách để kịp thời đề ra các giải pháp chỉ đạo, điều hành thu ngân sách trên địa bàn tỉnh đảm bảo linh hoạt, chủ động, thích ứng kịp thời trong điều kiện mới;

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế; việc khai báo tên hàng, mã hàng, thuế suất, trị giá, số lượng,... để phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế; đẩy mạnh xử lý nợ đọng thuế, đấu tranh phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, trốn thuế, chuyển giá....

- Đẩy mạnh thu biện pháp tài chính, nhất là thực hiện việc bán đấu giá quyền sử dụng đất, thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất, thu nợ tiền đất, thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước, tăng cường thu xử phạt vi phạm hành chính, kịp thời bán đấu giá tài sản tịch thu sung công quỹ nhà nước.

Trên cơ sở đánh giá các yếu tố tác động và các biện pháp thu NSNN giai đoạn 2023-2025, tỉnh Đắk Lắk xây dựng dự toán thu ngân sách năm 2023 và những năm tiếp theo như sau:

a) Dự kiến thu NSNN năm 2023:

Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước năm 2023 trên địa bàn: 10.100 tỷ đồng, tăng 36% so với dự toán TW giao và tăng 10,3% so với ước thực hiện năm 2022, trong đó:

- Thu nội địa: 9.556 tỷ đồng, tăng 37,9% dự toán TW giao và tăng 6,3% ước thực hiện năm 2022;

- + Thu Thuế và phí: 5.330 tỷ đồng, tăng 6,1% dự toán TW giao và giảm 3,3% ước thực hiện năm 2022;

- + Thu biện pháp tài chính: 4.096 tỷ đồng, tăng 130,6% dự toán TW giao và tăng 22,6% ước thực hiện năm 2022;

+ Thu xổ số kiến thiết: 130 tỷ đồng, bằng 100% dự toán TW giao và giảm 7,1% ước thực hiện năm 2022;

- Các khoản thu từ hoạt động XNK: 544 tỷ đồng, tăng 9,5% dự toán TW giao, tăng 237,9% so với ước thực hiện năm 2022;

Thu viện trợ: 9,95 tỷ đồng.

Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án: 20 tỷ đồng.

Tổng số vay trong năm 54,4 tỷ đồng.

b) Dự kiến tổng thu NSNN năm 2024 đạt 11.922,6 tỷ đồng, tổng thu NSNN năm 2025 đạt 13.620 tỷ đồng.

(Chi tiết dự toán thu NSNN giai đoạn 03 năm 2023-2025

tại Phụ lục II và Phụ lục III kèm theo)

3. Chi ngân sách địa phương

a) Chi đầu tư phát triển:

- Xây dựng dự toán chi đầu tư phát triển nhằm thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh, cấp huyện: Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực đã được phê duyệt. Phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác. Việc phân bổ vốn đầu tư công phải tuân thủ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các cấp có thẩm quyền về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công.

- Triển khai kịp thời các chính sách thúc đẩy phục hồi phát triển kinh tế của Trung ương ban hành, đặc biệt là các chính sách về hỗ trợ doanh nghiệp, người dân, người lao động, chính sách thúc đẩy phục hồi, phát triển của các ngành, lĩnh vực.

- Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, ngành, địa phương; hoàn trả các khoản vốn ngân sách nhà nước ứng trước kế hoạch; ưu tiên bố trí vốn đối ứng cho chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; thanh toán các khoản nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư phát triển, nhanh chóng đưa các công trình, dự án đi vào hoạt động, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư, tránh đầu tư dàn trải; kiên quyết chấm dứt tình trạng đầu tư kém hiệu quả;

- Tập trung nguồn lực đầu tư các dự án hạ tầng quan trọng, mang tính động lực, thúc đẩy cho phát triển kinh tế - xã hội. Có giải pháp huy động các nguồn lực trong Nhân dân, kiến nghị Trung ương bổ sung ngân sách hoặc có cơ chế đặc thù để đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm của tỉnh; ưu tiên nguồn lực đầu tư để thành phố Buon Ma Thuột sớm trở thành đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên;

- Từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng tăng hợp lý tỷ trọng chi đầu tư, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên gắn với đổi mới mạnh mẽ khu vực sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ và tinh giản bộ máy, biên chế, thực hiện cải cách tiền lương.

b) Về chi thường xuyên:

- Xây dựng dự toán chi thường xuyên theo từng lĩnh vực, bảo đảm đủ nhiệm vụ, đúng chính sách, chế độ, theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên được quy định; rà soát cắt giảm những khoản chi không thực sự cần thiết; triệt để tiết kiệm, gắn với việc tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy hành chính,... theo hướng tiết kiệm, hiệu quả.

- Chủ động điều hành, đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, tổ chức chi ngân sách theo dự toán đã được cấp có thẩm quyền giao và khả năng thu ngân sách.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, thanh tra các khoản chi ngân sách. Quản lý chặt chẽ việc ứng trước và chuyển nguồn chi thường xuyên. Không ứng trước dự toán ngân sách năm sau, trừ các trường hợp đặc biệt (thiên tai, bão, lũ, dịch bệnh, nhiệm vụ cấp thiết về quốc phòng, an ninh, nhiệm vụ quan trọng, cấp bách...). Chỉ cho phép chuyển nguồn chi thường xuyên đối với một số khoản chi còn nhiệm vụ và thật sự cần thiết theo đúng quy định của pháp luật.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện cơ chế giá thị trường có sự điều tiết của Nhà nước đối với giá các dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình tính đúng, tính đủ các yếu tố chi phí, tránh tác động mạnh đến mặt bằng giá cả và lạm phát. Ngân sách nhà nước giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ, dành nguồn hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng chính sách, thực hiện các chương trình, đề án và mục tiêu phát triển ngành, lĩnh vực, thực hiện cải cách tiền lương, tăng chi mua sắm, sửa chữa và chi đầu tư phát triển, trên cơ sở đó, cơ cấu lại trong từng lĩnh vực chi thường xuyên, từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước.

Căn cứ nhiệm vụ chính trị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, mục tiêu, nhiệm vụ được giao năm 2023, đảm bảo đúng chính sách, chế độ, định mức chi NSNN. Trên cơ sở đó, xây dựng kế hoạch chi ngân sách địa phương năm 2023 và những năm tiếp theo của tỉnh Đắk Lắk, như sau:

a) Dự toán chi NSNN năm 2023 được xây dựng cụ thể như sau:

Tổng chi ngân sách năm 2023: 23.054,3 tỷ đồng, tăng 13% so với dự toán TW giao, trong đó:

- Chi cân đối NSDP: 18.950,05 tỷ đồng, gồm:

+ Chi đầu tư phát triển: 5.039,97 tỷ đồng;

+ Chi thường xuyên: 13.333,17 tỷ đồng;

+ Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1,44 tỷ đồng;

+ Dự phòng ngân sách: 383,83 tỷ đồng;

+ Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 191,64 tỷ đồng.

- Phân bổ dự toán chi từ nguồn TW bổ sung vốn theo mục tiêu đã xác định: 4.104,25 tỷ đồng, bao gồm:

+ Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ: 2.453,2 tỷ đồng;

+ Chi thực hiện các chế độ, chính sách: 111,37 tỷ đồng;

+ Chi thực hiện 3 chương trình MTQG: 1.539,68 tỷ đồng.

Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài: 9,95 tỷ đồng.

Ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn tỉnh: 20 tỷ đồng.

Chi từ nguồn vốn vay: 54,4 tỷ đồng.

b) Dự kiến tổng chi chi ngân sách địa phương năm 2024 là 23.509 tỷ đồng; tổng chi ngân sách địa phương năm 2025 là 23.824 tỷ đồng.

(Chi tiết dự toán chi cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 03 năm 2023 -2025 tại Phụ lục IV kèm theo)

4. Cân đối ngân sách địa phương

Trong điều kiện địa phương phải nhận bổ sung từ ngân sách Trung ương gần 60% tổng chi cân đối ngân sách, để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương hàng năm, hoàn thành kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025, địa phương cần được Trung ương bổ sung thêm nguồn để thực hiện các chế độ chính sách như: Tăng lương cơ sở, mua bảo hiểm y tế, kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội do tăng thêm đối tượng và mức chi trả so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách.

III. DỰ BÁO NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẾN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 03 NĂM 2023-2025

1. Dự báo những tác động đến thu - chi ngân sách địa phương

a) Thu ngân sách nhà nước 2023-2025:

Trong bối cảnh nền kinh tế vẫn còn những tồn tại, hạn chế và đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, chịu tác động, ảnh hưởng mạnh của những biến động từ bên ngoài (xung đột vũ trang Nga - Ukraina; kiểm soát dịch bệnh nghiêm ngặt của Trung Quốc,...); hoạt động sản xuất - kinh doanh của một số lĩnh vực còn khó khăn; giải ngân vốn đầu tư công chậm; biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, nguy cơ xảy ra thiên tai, bão lũ, sạt lở đất,... tác động không thuận lợi đến việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Lắk.

- Cơ cấu thu ngân sách của tỉnh thiếu bền vững, chưa có các doanh nghiệp lớn đóng góp nguồn thu ổn định cho ngân sách tỉnh, thu ngân sách phụ thuộc nhiều vào giá cả các mặt hàng nông sản có giá trị cao như: Cà phê, cao su, hồ tiêu... nên sẽ bị tác động lớn nếu các mặt hàng trên giảm giá; ngoài ra, tình trạng trốn thuế, gian lận thuế vẫn còn tiếp diễn dẫn đến thất thu và nợ đọng thuế còn lớn.

- Bên cạnh những khó khăn, tỉnh Đắk Lắk cũng có những yếu tố tích cực trong thu ngân sách, đó là các dự án điện gió và điện mặt trời trên địa bàn tỉnh được triển khai, khi hoàn thành, đi vào sản xuất sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của địa phương, làm tăng nguồn thu cho ngân sách tỉnh.

b) Chi ngân sách địa phương 2023-2025:

- Đắk Lắk vẫn là tỉnh nghèo, chưa có khả năng tự cân đối ngân sách, ngân sách tỉnh vẫn phải nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương (gần 60%) mới đảm bảo nhu cầu chi, nên không thể chủ động trong việc triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh chưa đồng bộ, giá trị gia tăng trong sản xuất chưa cao nên nguồn vốn đầu tư hạn chế, trong khi nhu cầu chi cho đầu tư

phát triển kinh tế - xã hội là rất lớn, nhất là khoản chi cho giáo dục, y tế; đối tượng chính sách và hỗ trợ vùng cao, vùng sâu và miền núi,...

- Để tăng chi đầu tư phát triển của địa phương thì nguồn thu từ tiền sử dụng đất là rất quan trọng, đây là nguồn thu không phân chia, ngân sách địa phương được hưởng 100%; tuy nhiên, hiện nay số thu này còn thấp, đồng thời nguồn thu này không bền vững vì mỗi năm quỹ đất giảm dần, dẫn đến trong tương lai tỷ lệ thu tiền sử dụng đất sẽ giảm, ảnh hưởng tới tăng chi đầu tư phát triển.

2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023 - 2025

Căn cứ đánh giá tình hình kinh tế - xã hội và những thách thức được dự báo cho giai đoạn 2023-2025, để hoàn thành kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025 của tỉnh Đắk Lắk; bên cạnh việc nghiêm túc triển khai thực hiện ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương hàng năm, công tác quản lý tài chính - ngân sách của địa phương cần tập trung một số nội dung sau:

a) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

- Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế; khuyến khích đầu tư, cạnh tranh lành mạnh, tạo những điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động đầu tư, kinh doanh và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư, kinh doanh.

- Tập trung tái cơ cấu nền kinh tế, triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng tỉnh Đắk Lắk và các đề án tái cơ cấu ngành, lĩnh vực gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Đẩy mạnh xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân các dự án đầu tư công. Tập trung nguồn lực đầu tư từ các nguồn vốn ngân sách và đẩy mạnh kêu gọi, thu hút đầu tư nguồn vốn ngoài ngân sách để từng bước xây dựng các công trình trọng điểm có tác dụng lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của toàn tỉnh.

- Thường xuyên nắm chắc đối tượng, nguồn thu ngân sách trên địa bàn, tập trung quản lý và khai thác nguồn thu thuế ngoài quốc doanh ở một số lĩnh vực còn chưa khai thác hết nguồn thu. Tăng cường chỉ đạo, đôn đốc và chống thất thu NSNN; giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc cần tháo gỡ trong công tác chống thất thu ngân sách.

- Thực hiện nghiêm Chi thị số 32/CT-TTg ngày 10/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các Văn bản quy định chi tiết thi hành Luật. Thực hiện rà soát, kiểm tra, đôn đốc thực hiện các phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện sắp xếp lại, xử lý xe ô tô, máy móc, thiết bị bảo đảm theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công.

- Đẩy mạnh thu biện pháp tài chính, nhất là thực hiện việc bán đấu giá quyền sử dụng đất, thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất, thu nợ tiền đất, thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước; thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp

luật; tăng cường thu xử phạt vi phạm hành chính, kịp thời bán đấu giá tài sản tịch thu sung công quỹ nhà nước.

b) Chi ngân sách địa phương:

- Đẩy mạnh thực hiện khoán chi, đưa vào thu nhập một số chính sách, chế độ theo tiêu chuẩn, định mức chi. Nâng cao hiệu quả chi ngân sách, từng bước triển khai quản lý chi ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ gắn với thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

- Bảo đảm tính công khai, minh bạch và công bằng trong lập kế hoạch đầu tư công trung hạn; quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các cấp, các ngành và nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật Đầu tư công sửa đổi, rà soát đánh giá toàn diện các quy định về quản lý đầu tư công, xây dựng cơ bản. Tiếp tục tăng cường quản lý đầu tư từ nguồn NSNN, khắc phục tình trạng bố trí vốn phân tán, dàn trải, nâng cao hiệu quả đầu tư theo kế hoạch đầu tư công trung hạn. Ưu tiên phân bổ vốn đầu tư phát triển để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng, chương trình mục tiêu, dự án có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội; xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi ứng trước, phần còn lại mới bố trí cho các dự án khởi công mới nếu có đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định. Khắc phục triệt để sự chậm trễ, tháo gỡ khó khăn trong giao và giải ngân vốn đầu tư công.

- Điều hành dự toán chi thường xuyên cần thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, đảm bảo đúng tính chất nguồn kinh phí, chủ động sắp xếp thứ tự ưu tiên các nhiệm vụ chi theo mức độ cần thiết và khả năng triển khai thực hiện. Không bố trí dự toán và phê duyệt chủ trương đối với các chương trình, dự án chưa được thẩm định về nguồn vốn và khả năng cân đối ngân sách.

- Tăng cường cơ chế giao khoán dự toán kinh phí cung cấp sản phẩm dịch vụ công theo phương thức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ. Hoàn thiện danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, các định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở xác định giá dịch vụ sự nghiệp công. Có lộ trình đẩy mạnh cơ chế đấu thầu, đặt hàng phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ sự nghiệp công và khả năng cân đối NSNN. Đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế tự chủ và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Việc thực hiện chuyển nguồn sang năm sau thực hiện nghiêm theo đúng quy định tại Khoản 3, Điều 64, Luật NSNN, Điều 43 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Điều 68 Luật Đầu tư công năm 2019; Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và các Văn bản chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính về thực hiện dự toán NSNN năm 2023.

- Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - NSNN, tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng NSNN, nhất là trong các lĩnh vực dễ phát sinh tiêu cực, lãng phí. Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn, chỉ thực hiện chuyển nguồn theo đúng quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành, đoàn thể và UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, lĩnh vực quản lý xây dựng và thực hiện kế hoạch Tài chính 03 năm giai đoạn 2023-2025.

3. Giao các đơn vị: Sở Tài chính, Cục thuế tỉnh, Kho bạc nhà nước Đắk Lắk căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát các đơn vị thực hiện kế hoạch tài chính 03 năm giai đoạn 2023-2025; báo cáo UBND tỉnh theo quy định. / *zel*

Nơi nhận

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên;
- Các Ban đảng Tỉnh ủy;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Các Hội, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, TX, TP;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các phòng, Trung tâm thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục I
DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2023-2025

(Kèm theo Kế hoạch số: **235** / KH-UBND ngày **14**/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	NĂM 2022		DỰ KIẾN CÁC NĂM SAU		
			KH 2022	Ước thực hiện năm 2022	NĂM 2023	NĂM 2024	NĂM 2025
1	Giá trị Tổng sản phẩm (GRDP - theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	56.299	58.355	63.000	67.139	69.936
*	Giá trị Tổng sản phẩm (GRDP - theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	104.976	94.834	120.290	124.164	130.534
2	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành)	Triệu đồng	55,00	56,67	62,34	63,35	70,69
3	Huy động vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	32.800	35.738	35.200	38.600	42.300
4	Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	1.200	1.500	1.600	1.600	1.600
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	90.500	93.000	95.300	95.300	99.800
6	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	8.200	9.152	10.100	11.923	13.620
7	Phát triển cơ sở hạ tầng						
	- Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng dùng nước	%	83,28	83,28	83,88	84,45	85,00
	- Tỷ lệ nhựa hoặc bê tông hoá đường tỉnh	%	96,01	96,01	96,01	98,73	100,00
	- Tỷ lệ nhựa hoặc bê tông hoá đường huyện	%	93,42	93,42	95,14	96,92	100,00
	- Tỷ lệ nhựa hoặc bê tông hoá đường xã, liên xã	%	67,96	67,96	69,96	71,96	75,00
8	Phát triển doanh nghiệp, HTX						
	+ Số DN thành lập mới	DN	1.500	1.500	1.670	1.850	2.080
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	50,00	73,00	60,00	40,00	40,00
9	Giảm nghèo						
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều - Bình quân/năm)	%	1,5-2,0	1,75	1,5-2,0	1,5-2	1,5-2
	<i>Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số</i>	%	3,0-4,0	03-Jan	3,0-4,0	3-4	3-4
	- Giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	2,50	2,50	2,45	2,35	2,30
10	Lao động và việc làm						
	- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế	%	59,00	59,00	58,00	57,00	56,00
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	62,00	62,00	63,00	64,00	65,00

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	NĂM 2022		DỰ KIẾN CÁC NĂM SAU		
			KH 2022	Ước thực hiện năm 2022	NĂM 2023	NĂM 2024	NĂM 2025
	- Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ)	%	20,89	20,89	21,57	22,93	22,93
	- Số lao động được tạo việc làm	Nghìn người	40,00	41,25	30,00	30,10	30,10
	- Xuất khẩu lao động	Người	1.500	1.586	1.500	1.450	1.500
11	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%	56,0	56,0	58,0	58,0	60,00
12	Y tế						
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo độ tuổi)	%	18,00	18,00	17,80	17,60	17,40
	- Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	28,00	28,00	28,50	28,00	29,00
	- Số bác sỹ trên một vạn dân	Bác sỹ	7,15	7,15	7,50	7,70	8,00
	- Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế	%	>91	91,75	92,50	>90	>90
13	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	45,4	46,7	50,7	61,2	65,0
	Đơn vị cấp huyện hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới	đơn vị	2	1	1	2-3	4
14	Môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu						
	- Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	22,22	22,22	22,22	22,22	100,00
	- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị được xử lý	%	91,00	91,00	91,40	91,80	92,00
	- Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su)	%	39,24	38,35	39,24	38,64	40-42
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	96,0	96,0	96,5	97,0	97,50
	- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	91,0	91,0	91,5	92,0	92,50
15	Chỉ số CCHC (PAR index)		Tăng 5-7 bậc so với năm 2021	-	Tăng 5-7 bậc so với năm 2022	Tăng 5-7 bậc so với năm 2020	Nằm trong nhóm 20 tỉnh dẫn đầu
	công trực tuyến mức độ 3, 4 trên tổng số hồ sơ	%	>20	15,65	30		>50
	cầu được triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4	%	100	100	100	100	100
	và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích	%	48,5	48,5	50	50	50
16	Quốc phòng, an ninh						

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	NĂM 2022		DỰ KIẾN CÁC NĂM SAU		
			KH 2022	Ước thực hiện năm 2022	NĂM 2023	NĂM 2024	NĂM 2025
1	Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển quân	%	100	100	100	100	100
2	Tổ chức diễn tập theo cơ chế NQ28						
	+ Cấp tỉnh	lần	1	-			
	+ Cấp huyện (hàng năm)	Đơn vị	6	6	5		
	+ Cấp xã (hàng năm)	xã, phường, thị trấn	63	63	59		
3	Tỷ lệ điều tra làm rõ số vụ án hình sự	%	>85	95	85	>85	>85
	Trong đó: Án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng	%	>90	98,5	90	>90	>90
4	Giảm tỷ lệ tai nạn giao thông so với cùng kỳ năm trước		Giảm cả 3 tiêu chí so với năm 2021	Giảm cả 3 tiêu chí	Giảm cả 3 tiêu chí so với năm 2022		

Phụ lục II

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM GIAI ĐOẠN 2023-2025

(Kèm theo Kế hoạch số: **235** /KH-UBND ngày **14**/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2021	NĂM 2022						DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
			DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022	So sánh tỷ lệ %			NĂM 2023	NĂM 2024	NĂM 2025
						So với Dự toán TTgCP giao	So với Dự toán HĐND	So với thực hiện năm 2021			
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	8.205.423	6.668.000	8.200.000	9.152.000	137,3	111,6	111,5	10.100.000	11.922.600	13.620.000
I	THU NỘI ĐỊA	6.852.336	6.318.000	7.494.000	8.991.000	142,3	120,0	131,2	9.556.000	11.122.600	12.631.000
1	1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	580.834	520.000	520.761	541.000	104,0	103,9	93,1	592.150	674.000	823.000
	- Thuế giá trị gia tăng	368.690	344.000	344.840	305.700	88,9	88,6	82,9	378.000	430.000	525.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.118	26.000	17.861	22.800	87,7	127,7	73,3	34.150	39.000	48.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0				0	0	0
	- Thuế tài nguyên	181.027	150.000	158.060	212.500	141,7	134,4	117,4	180.000	205.000	250.000
	- Thu khác	0	0	0	0				0	0	0
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	85.885	85.000	88.980	89.800	105,6	100,9	104,6	75.000	85.000	104.000
	- Thuế giá trị gia tăng	44.550	50.000	55.482	38.700	77,4	69,8	86,9	34.000	39.000	47.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.692	34.500	32.048	49.800	144,3	155,4	125,5	40.000	45.000	56.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	367	500	300	600	120,0	200,0	163,4	300	0	0
	- Thuế tài nguyên	1.276	0	1.150	700		60,9	54,8	700	1.000	1.000
	- Thu khác	0	0	0	0				0	0	0
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	78.852	80.000	83.570	56.700	70,9	67,8	71,9	55.000	62.000	77.000
	- Thuế giá trị gia tăng	20.745	22.000	16.010	8.300	37,7	51,8	40,0	10.000	11.000	14.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.106	58.000	67.560	48.400	83,4	71,6	83,3	45.000	51.000	63.000
	- Thu từ khí thiên nhiên	0	0	0	0				0	0	0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0				0	0	0
	- Thuế tài nguyên	0	0	0	0				0	0	0
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0	0	0				0	0	0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.166.496	1.948.000	2.009.830	2.350.700	120,7	117,0	108,5	2.435.050	2.891.100	3.341.500
	- Thuế giá trị gia tăng	1.264.906	1.118.000	1.184.871	1.213.400	108,5	102,4	95,9	1.393.120	1.642.100	1.898.100
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	223.431	180.000	187.999	258.000	143,3	137,2	115,5	220.000	264.700	305.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	527.271	510.000	500.140	712.700	139,7	142,5	135,2	669.400	802.300	927.900
	- Thuế tài nguyên	150.888	140.000	136.820	166.600	119,0	121,8	110,4	152.530	182.000	210.500
	- Thu khác	0	0	0	0				0	0	0
5	Lệ phí trước bạ	454.381	370.000	387.530	663.900	179,4	171,3	146,1	524.800	597.000	730.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	753	0	300	900		300,0	119,4	0	500	500
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	14.091	13.000	13.000	14.700	113,1	113,1	104,3	15.000	17.000	21.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	551.083	470.000	470.000	941.000	200,2	200,2	170,8	625.000	711.000	869.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	632.243	640.000	646.000	441.400	69,0	68,3	69,8	626.000	712.000	871.000

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2021	NĂM 2022						DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
			DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022	So sánh tỷ lệ %			NĂM 2023	NĂM 2024	NĂM 2025
						So với Dự toán TTgCP giao	So với Dự toán HĐND giao	So với thực hiện năm 2021			
10	Phí, lệ phí	145.198	145.000	145.000	156.000	107,6	107,6	107,4	148.000	168.000	206.000
11	Tiền sử dụng đất	1.571.687	1.500.000	2.500.000	3.215.000	214,3	128,6	204,6	3.900.000	4.500.000	4.800.000
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	127.519	105.000	108.330	140.900	134,2	130,1	110,5	130.000	148.000	181.000
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	64.376	10.000	72.000	2.000	20,0	2,8	3,1	22.000	72.000	75.000
17	Thu khác do cơ quan thuế và QLTT thực hiện	91.178	30.000	46.600	58.800	196,0	126,2	64,5	50.000	57.000	70.000
18	Thu tại xã	1.964	2.000	2.000	2.000	100,0	100,0	101,8	2.000	2.000	3.000
19	Thu khác ngân sách	107.394	220.000	220.000	122.000	55,5	55,5	113,6	172.000	220.000	239.000
20	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	54.410	50.000	50.099	54.200	108,4	108,2	99,6	54.000	61.000	75.000
22	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	1.023	0	0	0			-	0	0	0
23	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	122.967	130.000	130.000	140.000	107,7	107,7	113,9	130.000	145.000	145.000
II	THU TỪ DẦU THÔ	0	0	0					0		
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	1.353.087	350.000	706.000	161.000	46,0	22,8	11,9	544.000	800.000	989.000
1	Thuế xuất khẩu	2.552			304			11,9	1.000	1.510	1.900
2	Thuế nhập khẩu	22.564			3.685			16,3	12.500	18.311	22.600
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			0			-	-	-	-
4	Thuế bảo vệ môi trường	2			0			-	-	-	-
5	Thuế giá trị gia tăng	1.327.969			157.011			11,8	530.500	780.179	964.500

Phụ lục III

DỰ KIẾN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2023-2025

(Kèm theo Kế hoạch số: **235** /KH-UBND ngày **14** /12/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2022		DỰ KIẾN DỰ TOÁN 2023	SO SÁNH NĂM 2023 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022	DỰ KIẾN NĂM 2024	DỰ KIẾN NĂM 2025
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
		1	2	3	4=3/2	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV+V)	8.200.000	9.152.000	10.100.000	110,36	11.922.600	13.620.000
I	Các khoản thu từ thuế	3.819.141	4.420.600	4.408.200	99,72	5.135.100	6.085.500
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	1.601.203	1.566.100	1.815.120	115,90	2.122.100	2.484.100
2	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	500.440	713.300	669.700	93,89	802.300	927.900
3	Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	646.000	441.400	626.000	141,82	712.000	871.000
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	305.468	379.000	339.150	89,49	399.700	472.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	470.000	941.000	625.000	66,42	711.000	869.000
6	Thuế tài nguyên	296.030	379.800	333.230	87,74	388.000	461.500
II	Các khoản phí, lệ phí	532.530	819.900	672.800	82,06	765.000	936.000
1	Lệ phí trước bạ	387.530	663.900	524.800	79,05	597.000	730.000
2	Các loại phí, lệ phí	145.000	156.000	148.000	94,87	168.000	206.000
III	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN	0	0	0	-	0	0
1	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế	0	0	0	-	0	0
2	Thu chênh lệch thu, chi của NHNN	0	0	0	-	0	0
IV	Các khoản thu về nhà đất	2.693.630	3.373.500	4.066.999	120,56	4.737.500	5.077.500
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.000	14.700	15.000	102,04	17.000	21.000
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	300	900	0	-	500	500
3	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	108.330	140.900	130.000	92,26	148.000	181.000
4	Thu tiền sử dụng đất	2.500.000	3.215.000	3.900.000	121,31	4.500.000	4.800.000
5	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	72.000	2.000	22.000	1.100,00	72.000	75.000
V	Thu khác	1.154.699	538.000	952.000	176,95	1.285.000	1.521.000
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	50.099	54.200	54.000	99,63	61.000	75.000

STT	NỘI DUNG	NĂM 2022		DỰ KIẾN DỰ TOÁN 2023	SO SÁNH NĂM 2023 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022	DỰ KIẾN NĂM 2024	DỰ KIẾN NĂM 2025
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
		1	2	3	4=3/2	5	6
2	Thu bán tài sản nhà nước	0	0	0		0	0
3	Các khoản thu khác còn lại	220.000	122.000	172.000	140,98	220.000	239.000
4	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	130.000	140.000	130.000	92,86	145.000	145.000
5	Thu tại xã	2.000	2.000	2.000	100,00	2.000	3.000
6	Thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu	706.000	161.000	544.000	337,89	800.000	989.000
7	Thu khác do cơ quan thuế và QLTT thực hiện	46.600	58.800	50.000	85,03	57.000	70.000

Phụ lục IV
DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2023 -2025
 (Kèm theo Kế hoạch số: **235** /KH-UBND ngày **14**/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Số thực hiện năm 2021	NĂM 2022						DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
			DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022	So sánh tỷ lệ %			NĂM 2023	NĂM 2024	NĂM 2025
						So với dự toán TTgCP giao	So với dự toán HĐND giao	So với thực hiện năm 2021			
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	Tổng số chi NSNN	16.162.088	16.775.293	17.961.052	18.788.416	112,00	104,61	116,25	23.054.301	23.509.123	23.824.454
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.320.423	15.202.182	16.387.941	16.579.803	109,06	101,17	115,78	18.950.049	19.404.871	19.720.202
1	Chi đầu tư phát triển	2.796.001	2.558.430	3.646.789	3.796.760	148,40	104,11	135,79	5.039.973	5.625.995	5.930.637
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	2.796.001	2.558.430	3.646.789	3.796.760	148,40	104,11	135,79	5.009.973	5.625.995	5.930.637
a	Chi đầu tư XDDB vốn trong nước	982.651	861.630	861.630	861.630	100,00	100,00	87,68	905.573	862.000	862.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.431.283	1.500.000	2.500.000	2.704.560	180,30	108,18	188,96	3.900.000	4.500.000	4.800.000
c	Chi đầu tư từ nguồn trả nợ vay và tiền bán nhà	93.851		50.000			-	-	20.000	72.000	75.000
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	96.669	130.000	130.000	130.000	100,00	100,00	134,48	130.000	145.000	145.000
f	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	107.569		38.359	38.330		99,92	35,63			
g	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi NSĐP	83.979	66.800	66.800	62.240	93,17	93,17	74,11	54.400	46.995	48.637
2	Chi thường xuyên	11.522.325	12.339.604	12.363.904	12.404.000	100,52	100,32	107,65	13.333.168	13.335.000	13.340.000
	Trong đó:										
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.388.156	6.079.073	6.079.073	6.068.000	99,82	99,82	112,62	6.531.606	6.687.000	7.355.700
b	Chi khoa học và công nghệ	27.603	25.518	33.418	38.200	149,70	114,31	138,39	34.360	42.000	46.200
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	657	0	0	1.750			266,43	-	2.436	3.125
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440	1.440	1.440	1.440	100,00	100,00	100,00	1.440	1.440	1.440
5	Dự phòng ngân sách	0	302.708	325.808	325.853	107,65	100,01		383.833	390.000	395.000
6	Chi tạo nguồn CCTL	0	0	50.000	50.000		100,00		191.635	50.000	50.000
II	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	1.841.664	1.573.111	1.573.111	2.208.613	140,40	140,40	119,92	4.104.252	4.104.252	4.104.252
1	Chi đầu tư thực hiện các CTMT	1.797.885	1.469.162	1.469.162	1.469.162	100,00	100,00	81,72	2.453.200	2.453.200	2.453.200
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách		103.949	103.949	105.449	101,44	101,44		111.374	111.374	111.374
3	Chi thực hiện các CTMTQG	43.779			634.002			1.448,17	1.539.678	1.539.678	1.539.678
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	83.979	77.000	77.000	61.713	80,15	80,15	73,49	54.400	52.200	52.257
C	Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường GPMB	19.640		20.000	20.000		100,00	101,83	20.000	20.000	20.000

STT	NỘI DUNG	Số thực hiện năm 2021	NĂM 2022						DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
			DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022	So sánh tỷ lệ %			NĂM 2023	NĂM 2024	NĂM 2025
						So với dự toán TTgCP giao	So với dự toán HĐND giao	So với thực hiện năm 2021			
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D	Tổng số vay trong năm	61.361	77.000	77.000	61.713	80,15	80,15	100,57	54.400	46.995	48.637
	Trong đó:										
	Vay để bù đắp bội chi	61.361	66.800	66.800	61.713	92,38	92,38	100,57	54.400	46.995	48.637
	Vay để trả nợ gốc		10.200	10.200		-	-				

Phụ lục V

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2023-2025(Kèm theo Kế hoạch số: **235** /KH-UBND ngày **14** /12/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2022		Dự kiến dự toán năm 2023	So sánh năm 2023 với ước thực hiện năm 2022	Dự kiến dự toán năm 2024	Dự kiến dự toán năm 2025
		Dự toán	Ước thực hiện				
A	B	1	2	3	4=3/2	5	6
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	1.315.000	1.315.000	1.500.000	1	1.700.000	1.800.000
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC						
I	Tổng dư nợ đầu năm	108.009	108.009	158.485	1	199.550	231.392
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>						
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	108.009	108.009	158.485	1	199.550	231.392
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	0	0	0			
	- Vay ngân hàng phát triển Việt Nam	0	0	0			
	- Vay Kho bạc Nhà nước						
II	Trả nợ gốc vay trong năm	11.613	11.237	13.335	0	15.153	16.006
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	11.613	11.237	13.335		15.153	16.006
	- Trái phiếu chính quyền địa phương						
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	11.613	11.237	13.335		15.153	16.006
	- Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	0	0	0			
	- Vay ngân hàng phát triển Việt Nam	0	0	0			
	- Vay Kho bạc Nhà nước						
2	Nguồn trả nợ	0	0	13.335		15.153	16.006
	- Từ nguồn vay						
	- Bội thu ngân sách địa phương						
	- Tăng thu tiết kiệm chi	0	0	13.335		15.153	16.006
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh						
	- Khác						
III	Tổng mức vay trong năm	66.800	61.713	54.400	1	46.995	48.637
1	Theo mục đích vay	0	0	0		0	0
	- Vay bù đắp bội chi						
	- Vay trả nợ gốc	0	0	0		0	0
2	Theo nguồn vay	66.800	61.713	54.400	1	46.995	48.637
	- Trái phiếu chính quyền địa phương						
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	66.800	61.713	54.400	1	46.995	48.637
	- Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật		0				
	- Vay ngân hàng phát triển Việt Nam		0				
	- Vay Kho bạc Nhà nước		0				
	- Vay Khác		0				
IV	Tổng dư nợ cuối năm	158.485	158.485	199.550	1	231.392	264.023
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>						
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	158.485	158.485	199.550	1	231.392	264.023
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	0	0	0			
	- Vay ngân hàng phát triển Việt Nam	0	0	0			
	- Vay Kho bạc Nhà nước			0			
	- Vay Khác			0			
D	Trả nợ lãi, phí	1.007	1.750	1.728	1	2.436	3.125